



KHOỈ ĐÔNG



CÂU CÁ CÙNG Doraemon



PLAY

Học tiếp

CHÚC
MỪNG



Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$5 \text{ dm} = \frac{5}{10} \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$5 \text{ dm} = \frac{5}{10} \text{ m} = \mathbf{0,5} \text{ m}$$



Trở về

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$2 \text{ mm} = \frac{2}{1000} \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$2 \text{ mm} = \frac{2}{1000} \text{ m} = \mathbf{0,002} \text{ m}$$



Trở về

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$4 \text{ g} = \frac{4}{1000} \text{ kg} = \dots \text{ kg}$$

$$4 \text{ g} = \frac{4}{1000} \text{ kg} = \mathbf{0,004} \text{ kg}$$



Trở về

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$3 \text{ cm} = \frac{3}{100} \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$3 \text{ cm} = \frac{3}{100} \text{ m} = \mathbf{0,03} \text{ m}$$



Trở về

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$8 \text{ mm} = \frac{8}{1000} \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$8 \text{ mm} = \frac{8}{1000} \text{ m} = \mathbf{0,008} \text{ m}$$



Trở về

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm

$$6 \text{ g} = \frac{6}{1000} \text{ kg} = \dots \text{ kg}$$

$$6 \text{ g} = \frac{6}{1000} \text{ kg} = \mathbf{0,006} \text{ kg}$$



Trở về

bài 10

Toán

KHÁI NIỆM SỐ

THẬP PHẦN

(Tiết 2)

.00



3.17



2

KHÁM

PHÁ

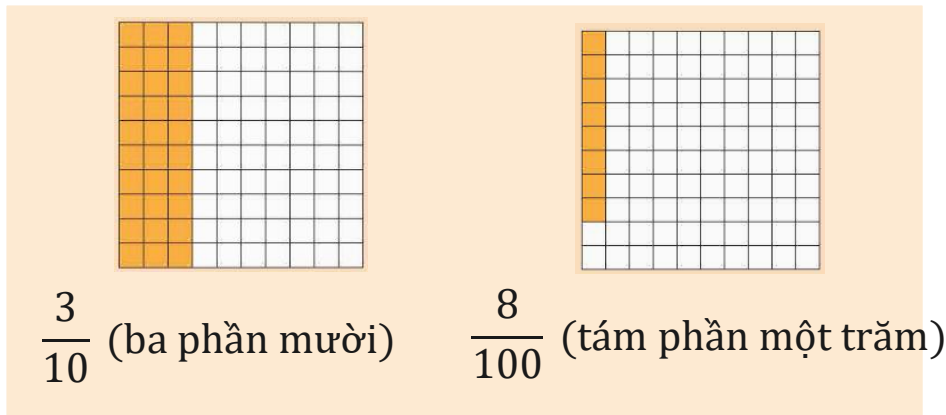
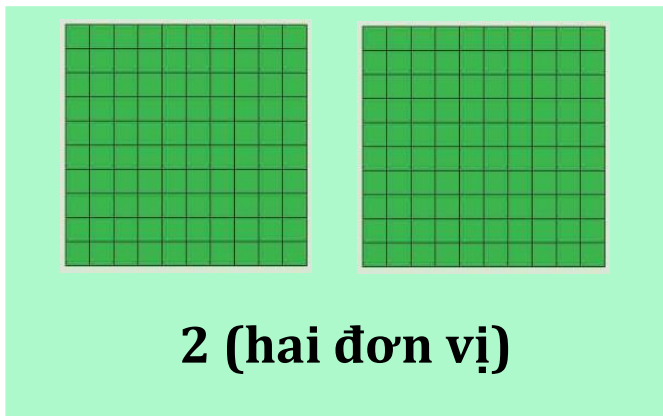


5



Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân

a)



Số gồm 2 đơn vị, 3 phần mười, 8 phần trăm.
Viết là: 2,38. Đọc là: Hai phẩy ba mươi tám.



b)

Hàng

Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
100	10	1 1		$\frac{1}{10}$	$\frac{1}{100}$	$\frac{1}{1000}$
100	10	1 1		$\frac{1}{10}$	$\frac{1}{100}$	
100		1		$\frac{1}{10}$		
3	2	5	,	4	3	1

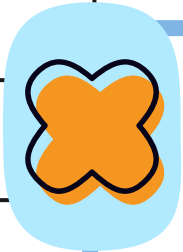
Số gồm 3 trăm, 2 chục, 5 đơn vị, 4 phần mười, 3 phần trăm, 1 phần nghìn. Viết là: 325,431.

Đọc là: Ba trăm hai mươi lăm phẩy bốn trăm ba mươi một.

Muốn viết một số thập phân, trước hết viết phần nguyên, viết dấu phẩy, sau đó viết phần thập phân.

Muốn đọc một số thập phân, trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu phẩy sau đó đọc phần thập phân.





2,7

8,56

0,195



Số thập phân

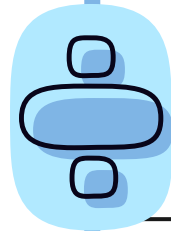


8,56

Phần nguyên

Phần thập phân

8,56 đọc là: tám phẩ²y năm mươ²i sáu



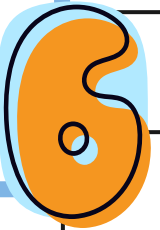


90,638

Phần nguyên

Phần thập phân

90,638 đọc là: chín mươi phẩy sáu trăm ba mươi tám



1

HOẠT ĐỘNG

✕

5

1 Viết, đọc số thập phân (theo mẫu)

Số thập phân gồm	Viết số	Đọc số
3 chục, 5 đơn vị, 6 phần mười, 2 phần trăm, 4 phần nghìn	35 624	Ba mươi lăm phẩy sáu trăm hai mươi tư
116 đơn vị, 7 phần mười, 1 phần trăm, 5 phần nghìn	116,715	Một trăm mười sáu phẩy bảy trăm mười lăm
0 đơn vị, 7 phần mười, 3 phần trăm	0,73	Không phẩy bảy mươi ba
26 đơn vị và 408 phần nghìn	26,408	Hai mươi sáu phẩy bốn trăm linh tám.

2

a) Nêu phần nguyên và phần thập phân của mỗi số thập phân rồi đọc số thập phân: 327,106; 49,251; 9,362.

Số	Phần nguyên	Phần thập phân	Đọc số
327,106	327	106	Ba trăm hai mươi bảy phẩy một trăm linh sáu
49,251	49	251	Bốn mươi chín phẩy hai trăm năm mươi một
9,362	9	362	Chín phẩy ba trăm sáu mươi hai

2

b) Đọc các số thập phân 4,05; 12,004; 8,03; 25,009 (theo mẫu)

Mẫu:

- 4,05 đọc là: Bốn phẩy không năm
- 12,004 đọc là: Mười hai phẩy không không bốn

4,05 đọc là: Bốn phẩy không năm

12,004 đọc là: Mười hai phẩy không không bốn

8,03 đọc là: Tám phẩy không ba

25,009 đọc là: Hai mươi lăm phẩy không không chín

3

Chọn số thập phân thích hợp với mỗi phân số thập phân (theo mẫu).

Mẫu: $\frac{1\ 675}{1\ 000} = 1\frac{675}{1\ 000} = 1,675.$

1,675

$\frac{1\ 675}{1\ 000}$

14,9

0,35

2,36

$\frac{236}{100}$

$\frac{149}{10}$

$\frac{35}{100}$

1

CHÚC CÁC EM

HỌC TỐT!



5